

Phủ Thọ, ngày 05 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) được kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

- Mã chứng khoán: LAS
- Địa chỉ: Khu Phương Lai, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại liên hệ: 02103825135 Fax: 02103825126
- Email: Website: <https://supelamthao.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC được kiểm toán năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/3/2024 tại đường dẫn: <http://www.supelamthao.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã kiểm toán năm 2023;
- Giải trình CLLN năm 2023 so với cùng kỳ.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lê Hồng Thắng

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/4/2023)
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 12/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/6/2023)
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/8/2023)
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 03/11/2023)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Số: 0503.02-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

01/01/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.049.009.043.386	1.953.958.309.772
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.645.161.919	45.770.154.453
1 Tiền	111	V.1.	22.645.161.919	45.770.154.453
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		710.000.000.000	65.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	710.000.000.000	65.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.906.017.959	602.019.981.680
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	287.849.106.997	613.007.283.949
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	11.610.322.483	16.049.958.185
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.185.127.777	2.052.528.844
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.738.539.298)	(29.089.789.298)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	1.037.752.285.779	1.237.693.824.568
1 Hàng tồn kho	141		1.063.572.090.767	1.237.693.824.568
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.819.804.988)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.705.577.729	3.474.349.071
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.561.291.412	3.141.350.439
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		114.062.111	162.741.554
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	30.224.206	170.257.078
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311.480.646.724	331.414.836.407
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		284.995.807.637	296.031.482.405
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	283.995.848.035	294.455.226.307
- Nguyên giá	222		1.725.186.629.650	1.704.233.533.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.441.190.781.615)	(1.409.778.307.304)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	999.959.602	1.576.256.098
- Nguyên giá	228		3.507.306.268	3.507.306.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.507.346.666)	(1.931.050.170)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		12.880.494.473	22.835.589.771
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	12.880.494.473	22.835.589.771
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.844.000.000	6.844.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.844.000.000	6.844.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.760.344.614	5.703.764.231
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	6.760.344.614	5.703.764.231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.360.489.690.110	2.285.373.146.179

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		938.780.453.193	935.053.983.672
I Nợ ngắn hạn	310		938.780.453.193	935.053.983.672
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	277.713.412.623	278.350.582.201
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.005.620.610	3.173.458.513
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	33.341.052.512	15.628.764.935
4 Phải trả người lao động	314		156.930.094.460	80.886.709.943
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	39.062.875.952	35.507.051.045
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	24.470.990.317	27.320.979.459
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	399.660.802.264	490.776.004.653
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.595.604.455	3.410.432.923
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.421.709.236.917	1.350.319.162.507
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1.421.709.236.917	1.350.319.162.507
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		110.289.572.071	101.436.744.169
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167.513.402.071	104.976.155.563
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		19.179.159.759	11.447.433.780
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		148.334.242.312	93.528.721.783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.360.489.690.110	2.285.373.146.179

Phụ Thọ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hải Yên

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	3.567.874.263.018	3.267.001.736.314
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	127.582.449.420	111.295.340.319
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.440.291.813.598	3.155.706.395.995
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.883.408.344.756	2.697.570.626.858
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		556.883.468.842	458.135.769.137
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	14.399.429.442	13.069.805.347
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	20.436.673.818	21.513.141.161
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.434.200.284	18.823.149.067
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	159.500.472.094	134.045.570.129
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	210.303.404.341	200.373.321.536
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		181.042.348.031	115.273.541.658
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	6.996.712.323	4.845.939.111
12 Chi phí khác	32	VI.7.	1.723.264.964	954.631.753
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.273.447.359	3.891.307.358
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		186.315.795.390	119.164.849.016
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	37.777.553.078	25.457.327.233
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		148.538.242.312	93.707.521.783
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.184,55	748,54

Phú Thọ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		186.315.795.390	119.164.849.016
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		60.013.415.632	59.389.899.637
- Các khoản dự phòng	03		22.468.554.988	(1.397.737.560)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.779.011)	(3.986.953)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.072.208.683)	(16.143.777.756)
- Chi phí lãi vay	06		17.434.200.284	18.823.149.067
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		266.145.978.600	179.832.395.451
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		330.345.945.546	(98.858.635.746)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		174.121.733.801	(261.126.291.912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		103.591.027.749	87.844.046.186
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.476.521.356)	(2.259.075.148)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.590.351.302)	(18.406.159.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.804.364.824)	(22.349.379.288)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.249.156.370)	(4.739.707.196)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		829.084.291.844	(140.062.807.492)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.454.428.880)	(43.379.941.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.275.840.000	3.093.943.591
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.095.000.000.000)	(385.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		450.000.000.000	700.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.784.567.880	12.247.497.390
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(693.394.021.000)	286.961.499.435
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.128.982.445.492	2.179.243.958.036
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.220.097.647.881)	(2.230.960.330.455)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.713.840.000)	(67.725.840.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(158.829.042.389)	(119.442.212.419)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23.138.771.545)	27.456.479.524

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.770.154.453	18.309.687.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.779.011	3.986.953
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	22.645.161.919	45.770.154.453

Phú Thọ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 10/5/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn chất dẻo, phen, khí công nghiệp; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật).
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản xuất hóa chất khác dùng trong nông nghiệp ;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê xe ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bể bơi; Tennis, bóng đá, bóng chày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất phen, khí công nghiệp
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà nghỉ, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

- Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội bộ;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội, chuẩn đoán hình ảnh. Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa. Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Xét nghiệm. Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. Khám bệnh, chữa bệnh hệ sản Nhi. Điều dưỡng viên, Y sỹ theo Quyết định số 41 ngày 22/4/2005 Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng;
- Sản xuất bao bì từ Plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ Plastic; Sản xuất chất dẻo từ Plastic;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ; Sản xuất, kinh doanh điện;
- Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Sản xuất, kinh doanh đá vôi, than, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm dịch vụ khai khoáng; dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2023 Công ty có 1.840 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2022 là 1.868 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện, dự án đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải dây chuyền A1 và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

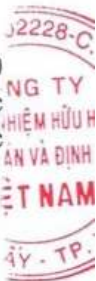
Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả, phí vận chuyển hàng gửi kho và các khoản chi phí phải trả khác là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm này để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

20. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	106.119.041	92.302.071
Tiền gửi ngân hàng	22.539.042.878	45.677.852.382
Tiền gửi VND	22.220.299.887	45.386.098.508
Tiền gửi USD	318.742.991	291.753.874
Cộng	22.645.161.919	45.770.154.453

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Lâm Thao CN Phú Thọ	95.000.000.000	95.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ	440.000.000.000	440.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	710.000.000.000	710.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất từ 3,4% đến 5,7%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.350.000.000	-	4.350.000.000	-
Cộng (*)	6.844.000.000	-	6.844.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch. Giá trị khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 2600398844 ngày 03/6/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.350.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm:

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	10.329.899.683	-	53.698.021.543	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	25.113.139.675	-	65.895.615.000	-
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên	16.143.222.375	-	39.620.490.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	311.722.762	-	34.579.174.267	-
Công ty CP Phùng Hưng	29.641.949.071	-	51.659.632.700	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	7.116.205.226	-	51.167.786.491	-
Công ty CP Nam Tiến	8.889.042.917	(8.889.042.917)	12.240.292.917	(12.240.292.917)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	178.090.450.688	(4.636.021.781)	291.932.796.431	(4.636.021.781)
Cộng	287.849.106.997	(25.738.539.298)	613.007.283.949	(29.089.789.298)

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
April-Chem International Group Limited	-	4.813.901.489
Công ty TNHH Hệ thống điện và Tự động hóa Việt Nam	-	863.435.200
Các đối tượng trả trước khác	2.261.102.206	1.023.401.219
Cộng	11.610.322.483	16.049.958.185

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng của CBCNV	427.322.600	-	721.000.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	300.000.000	-	300.000.000	-
Lãi dự thu	296.279.451	-	760.410.959	-
Các khoản phải thu khác	161.525.726	-	271.117.885	-
Cộng	1.185.127.777	-	2.052.528.844	-

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty CP Nam Tiến	8.889.042.917	-	12.240.292.917	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAOĐịa chỉ: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao,
tỉnh Phú Thọ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Các đối tượng khác	686.598.131	-	686.598.131	-
Cộng	25.738.539.298	-	29.089.789.298	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	421.681.978.716	(25.819.804.988)	617.730.282.221	-
Công cụ, dụng cụ	6.643.576.446	-	9.311.843.477	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	168.391.354.024	-	265.009.208.347	-
Thành phẩm	466.855.181.581	-	345.642.490.523	-
Cộng	1.063.572.090.767	(25.819.804.988)	1.237.693.824.568	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	1.474.429.170	456.621.000	1.931.050.170
Khấu hao trong năm	576.296.496	-	576.296.496
Số dư ngày 31/12/2023	2.050.725.666	456.621.000	2.507.346.666
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	1.576.256.098	-	1.576.256.098
Tại ngày 31/12/2023	999.959.602	-	999.959.602

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 456.621.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	639.290.344.229	785.501.208.279	224.886.109.081	54.388.696.832	167.175.190	1.704.233.533.611
Mua trong năm	-	10.632.716.425	89.640.000	6.314.781.054	-	17.037.137.479
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	26.090.561.944	6.374.109.130	-	-	32.464.671.074
Thanh lý, nhượng bán	(465.259.754)	(13.090.784.748)	(13.088.316.919)	(1.737.175.903)	(167.175.190)	(28.548.712.514)
Phân loại lại	(3.758.084.787)	9.290.853.409	(2.655.498.155)	(2.877.270.467)	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	635.066.999.688	818.424.555.309	215.606.043.137	56.089.031.516	-	1.725.186.629.650
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	504.235.312.402	664.753.835.127	192.891.968.665	47.730.015.920	167.175.190	1.409.778.307.304
Khấu hao trong năm	13.449.576.469	36.535.120.561	7.555.266.808	1.897.155.298	-	59.437.119.136
Thanh lý, nhượng bán	(465.259.754)	(12.937.237.838)	(12.952.344.751)	(1.502.627.292)	(167.175.190)	(28.024.644.825)
Phân loại lại	-	1.858.418.358	-	(1.858.418.358)	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	517.219.629.117	690.210.136.208	187.494.890.722	46.266.125.568	-	1.441.190.781.615
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	135.055.031.827	120.747.373.152	31.994.140.416	6.658.680.912	-	294.455.226.307
Tại ngày 31/12/2023	117.847.370.571	128.214.419.101	28.111.152.415	9.822.905.948	-	283.995.848.035

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 89.085.873.835 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 979.159.675.702 VND (Tại ngày 31/12/2022 là: 943.545.790.002 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	1.879.036.558
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	12.880.494.473	20.956.553.213
Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện (*)	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	-	4.343.155.197
Dự án đầu tư hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	-	4.411.485.705
Các công trình XDCB dở dang khác	1.029.436.888	350.854.726
Cộng	12.880.494.473	22.835.589.771

(*) Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện quyết toán đầu tư theo điều 10 của Nghị quyết số 25/2020/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 9/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Công ty sẽ xử lý dứt điểm dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	3.561.291.412	3.141.350.439
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	3.561.291.412	3.141.350.439
<i>b) Dài hạn</i>	6.760.344.614	5.703.764.231
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.458.739.090	3.292.028.361
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	1.301.605.524	2.411.735.870
Cộng	10.321.636.026	8.845.114.670

12. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	12.044.449.227	12.044.449.227	11.135.336.782	11.135.336.782
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	22.006.980.518	22.006.980.518	28.707.559.424	28.707.559.424
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	24.295.198.948	24.295.198.948	23.356.295.283	23.356.295.283
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	37.155.833.344	37.155.833.344	15.933.134.445	15.933.134.445
Công ty TNHH Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Hoàng Liên	26.926.775.100	26.926.775.100	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	2.990.968.000	2.990.968.000	40.441.101.304	40.441.101.304
Các đối tượng khác	152.293.207.486	152.293.207.486	158.777.154.963	158.777.154.963
Cộng	277.713.412.623	277.713.412.623	278.350.582.201	278.350.582.201

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	370.999.120	48.029.900
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kim Ngươn	-	723.752.870
Công ty TNHH MTV Thương mại Hương Thọ	151.904.730	-
Công ty TNHH Như Linh	181.120.499	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Bảo Trung	-	432.000.000
Công ty TNHH VIETIMEX	-	322.500.000
Các đối tượng khác	301.596.261	1.647.175.743
Cộng	1.005.620.610	3.173.458.513

b) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
a) <i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	627.290.231	4.012.496.818	4.019.940.294	619.846.755
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	755.911.440	755.911.440	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.687.215.110	37.777.553.078	19.804.364.824	32.660.403.364
Thuế thu nhập cá nhân	310.356.145	2.129.545.493	2.379.170.120	60.731.518
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.902.536.632	7.902.536.632	-
Thuế khác	3.903.449	377.261.616	381.094.190	70.875
Cộng	15.628.764.935	52.955.305.077	35.243.017.500	33.341.052.512
b) <i>Phải thu</i>				
Thuế GTGT	142.015.035	142.015.035	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	509.862	378.815	-	131.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	345.462.335	345.462.335	-
Thuế khác	27.732.181	4.574.900	6.935.878	30.093.159
Cộng	170.257.078	492.431.085	352.398.213	30.224.206

CÔNG TY CP SUPE PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	329.876.941.666	329.876.941.666	1.725.626.102.470	1.843.704.274.620	447.955.113.816	447.955.113.816
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	24.275.735.782	24.275.735.782	134.241.585.827	124.383.719.708	14.417.869.663	14.417.869.663
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao (3)	-	-	127.418.397.456	155.821.418.630	28.403.021.174	28.403.021.174
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	-	-	20.292.596.718	20.292.596.718	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (5)	45.508.124.816	45.508.124.816	121.403.763.021	75.895.638.205	-	-
Cộng	399.660.802.264	399.660.802.264	2.128.982.445.492	2.220.097.647.881	490.776.004.653	490.776.004.653

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 0505/2022-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 05/5/2022, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 05/5/2022 đến ngày 30/4/2023, thời hạn được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ. Khoản vay đã tất toán trong năm.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 1105/2023-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 11/5/2023, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 11/5/2023 đến ngày 11/5/2024, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương theo các Hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 01/6/2022, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/4/2023, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

- Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 18/5/2023, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/5/2023 đến ngày 31/5/2024, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao Phú Thọ theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202102191 ngày 31/12/2021, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/năm đối với giấy nhận nợ phát sinh từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến hết ngày 31/12/2021 hoặc cho đến khi Tổng Giám đốc Agribank thông báo dừng chương trình. Thời gian được hưởng lãi suất cho vay ưu đãi: tối đa 6 tháng (tương đương 180 ngày) kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian hưởng lãi suất ưu đãi, áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định của Agribank. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

- Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202300634 ngày 27/4/2023, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay thả nổi, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500026089 ngày 21/4/2023, hạn mức vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng một lần. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01.03/2023/404769/HĐTD ngày 31/8/2023, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bảo lãnh	11.423.681.967	9.039.250.786
Trích trước chi phí lãi vay	260.838.210	-
Trích trước chi phí gửi kho	1.451.670.114	652.985.896
Trích trước chiết khấu thương mại	20.786.534.570	24.253.064.458
Trích trước cước vận chuyển hàng gửi kho	4.217.773.305	853.178.595
Trích trước tiền điện phải trả, chi phí trả trước khác	922.377.786	708.571.310
Cộng	39.062.875.952	35.507.051.045

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Phải trả khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.410.549.386	905.162.002
Phải trả cơ quan bảo hiểm tiền tạm ứng khám chữa bệnh cho CBCNV	891.920.925	609.385.193
Phải trả lãi vay	-	416.989.228
Phải trả tiền sáng kiến	3.956.500.000	10.977.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.031.350.000	13.116.108.908
Các khoản phải trả khác	5.180.670.006	1.295.834.128
Cộng	24.470.990.317	27.320.979.459

b) *Phải trả khác là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**18. Vốn chủ sở hữu**

<i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>	Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại 01/01/2022		1.128.564.000.000	94.745.453.339	1.223.309.453.339
Lãi trong năm trước		-	93.707.521.783	93.707.521.783
Chia cổ tức		-	(67.713.840.000)	(67.713.840.000)
Trích quỹ		-	(15.229.579.559)	(15.229.579.559)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị		-	(533.400.000)	(533.400.000)
Số dư tại 31/12/2022		1.128.564.000.000	104.976.155.563	1.233.540.155.563
Lãi trong năm nay		-	148.538.242.312	148.538.242.312
Chia cổ tức (i)		-	(67.713.840.000)	(67.713.840.000)
Trích quỹ (i)		-	(17.705.655.804)	(17.705.655.804)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị (i)		-	(581.500.000)	(581.500.000)
Số dư tại 31/12/2023		1.128.564.000.000	167.513.402.071	1.296.077.402.071

(i) Chia cổ tức, trích quỹ, thù lao và thưởng Hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 12/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

<i>c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</i>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Vốn góp cuối năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	67.713.840.000	67.713.840.000
d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		Đơn vị tính: VND
	01/01/2023	Phát sinh tăng
		Phát sinh giảm
		31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	101.436.744.169	8.852.827.902
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-
Cộng	116.779.006.944	8.852.827.902
		-
		125.631.834.846

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính tổng hợp

a) Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	13.004,61	12.452,15
b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa, phế liệu	3.538.061.738.946	3.235.459.114.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.812.524.072	31.542.621.944
Cộng	3.567.874.263.018	3.267.001.736.314
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	127.582.449.420	111.295.340.319
Cộng	127.582.449.420	111.295.340.319

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa, phế liệu đã bán	2.839.482.071.018	2.678.307.131.208
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.106.468.750	19.263.495.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.819.804.988	-
Cộng	2.883.408.344.756	2.697.570.626.858

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	13.523.806.372	11.777.583.349
Cổ tức, lợi nhuận được chia	796.630.000	1.230.325.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	13.779.011	3.986.953
Chiết khấu thanh toán nhận được	65.214.059	57.910.045
Cộng	14.399.429.442	13.069.805.347

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	17.434.200.284	18.823.149.067
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm, lãi đặt cọc vùng	3.002.473.534	2.689.992.094
Cộng	20.436.673.818	21.513.141.161

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.751.772.311	3.200.764.407
Thu tiền từ bảo hiểm chi trả	-	23.956.500
Thu nhập cho thuê nhà đa năng, thuê địa điểm	241.345.519	393.600.000
Thu nhập từ vật thu hồi	-	218.500.000
Thu nhập khác	1.003.594.493	1.009.118.204
Cộng	6.996.712.323	4.845.939.111

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí đầu giá tài sản	-	64.895.000
Chi phí phạt vi phạm vùng	500.000	58.587.500
Chi phí trả các cá nhân tham gia thanh lý công cụ, dụng cụ	1.568.959.000	800.191.000
Chi phí khác	27.805.964	30.958.253
Cộng	1.723.264.964	954.631.753

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	159.500.472.094	134.045.570.129
Chi phí nhân viên	17.331.602.595	14.118.214.764
Chi phí vật liệu, bao bì	586.626.532	516.603.474
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.735.549.867	3.778.654.428
Chi phí khấu hao TSCĐ	633.922.629	1.227.977.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.795.620.434	100.924.883.251
Chi phí bằng tiền khác	21.417.150.037	13.479.237.094
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	213.654.654.341	201.771.059.096
Chi phí nhân viên quản lý	73.936.564.242	58.177.788.175
Chi phí vật liệu quản lý	9.649.383.878	6.627.951.787
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.214.927.580	5.731.396.139
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.459.246.548	7.364.511.942
Thuế, phí và lệ phí	837.602.963	4.894.262.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.452.511.011	53.503.790.239
Chi phí bằng tiền khác	46.104.418.119	65.471.358.454
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.351.250.000)	(1.397.737.560)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.351.250.000)	(1.397.737.560)
Cộng	369.803.876.435	334.418.891.665

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.183.966.052.163	3.389.448.650.090
Chi phí nhân công	399.187.876.256	323.672.948.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.013.415.632	59.389.899.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.908.116.487	345.438.988.918
Chi phí khác bằng tiền	104.165.265.821	119.760.199.301
Cộng	4.150.240.726.359	4.237.710.686.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	186.315.795.390	119.164.849.016
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	796.630.000	1.230.325.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.368.600.000	9.352.112.147
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	188.887.765.390	127.286.636.163
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.777.553.078	25.457.327.233
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.777.553.078	25.457.327.233

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	148.538.242.312	93.707.521.783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(14.853.824.231)	(9.230.327.902)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	14.853.824.231	9.230.327.902
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	14.853.824.231	9.230.327.902
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	133.684.418.081	84.477.193.881
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.184,55	748,54

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2023 được Công ty tạm trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo điều 39 của Điều lệ tổ chức và hoạt động in sửa đổi lần thứ 11 ngày 10/5/2021 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 12/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao và theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 14/9/2023 của Kiểm toán nhà nước về thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao về Báo cáo tài chính năm 2022. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022		
	Số liệu Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu Sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.528.279.022	5.179.242.761	93.707.521.783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(7.082.262.322)	(2.148.065.580)	(9.230.327.902)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm	7.082.262.322	2.148.065.580	9.230.327.902
+Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.082.262.322	2.148.065.580	9.230.327.902
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	81.446.016.700	3.031.177.181	84.477.193.881
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400		112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	721,68		748,54

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.128.982.445.492	2.179.243.958.036
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.220.097.647.881	2.230.960.330.455

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Công ty liên kết
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP DAP - VINACHEM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Công ty con của Công ty mẹ

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	1.053.626.021	1.044.563.998
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	3.305.871.501	3.221.503.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	413.943.879.438	411.511.969.202
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	39.583.573.512	34.451.172.449
Công ty CP DAP - VINACHEM	17.282.440.493	18.860.632.430
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	1.627.500.000	1.599.150.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	26.168.440	18.864.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	70.002.406.216	50.946.388.960
Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	435.000.000	326.250.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	361.630.000	904.075.000
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	47.275.191.000	47.275.191.000
b) Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	68.064.664	71.537.140
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	30.587.752	56.711.668
Trả trước cho người bán		
Công ty CP DAP - VINACHEM	-	269.286.615
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	2.309.564	7.139.324
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	22.006.980.518	28.707.559.424
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	24.295.198.948	23.356.295.283
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	389.600.000	-
Công ty CP DAP - VINACHEM	81.067.429	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	12.044.449.227	11.135.336.782
c) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.680.118.924	2.895.828.766
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	989.028.655	906.285.939
Cộng (*)	3.669.147.579	3.802.114.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc			
Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	704.406.558	604.531.393
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc	599.985.677	514.900.138
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/6/2023)	286.957.257	507.697.014
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 03/11/2023)	102.957.372	
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/8/2023)	387.811.376	511.698.751
2. Thu nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng			
Ông Phạm Quang Tuyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2022)	-	243.702.027
Ông Lê Hồng Thắng	Kế toán trưởng	598.000.684	513.299.443
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ ngày 19/4/2022)	60.000.000	58.800.000
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/4/2023)	28.000.000	60.000.000
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 12/4/2023)	32.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	60.000.000	60.000.000
4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát			
Ông Đỗ Văn Tạo (i)	Trưởng ban - Lương chuyên trách	593.028.655	511.485.939
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên	48.000.000	48.000.000

(i) Bỏ nhiệm từ ngày 4/1/2022

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản vay	399.660.802.264	490.776.004.653
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.645.161.919	45.770.154.453
Nợ thuần	377.015.640.345	445.005.850.200
Vốn chủ sở hữu	1.421.709.236.917	1.350.319.162.507
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	27%	33%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.645.161.919	45.770.154.453
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.295.695.476	585.970.023.495
Các khoản đầu tư tài chính	710.000.000.000	65.000.000.000
Tổng cộng	995.940.857.395	696.740.177.948
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	399.660.802.264	490.776.004.653
Phải trả người bán và phải trả khác	302.184.402.940	305.671.561.660
Chi phí phải trả	39.062.875.952	35.507.051.045
Tổng cộng	740.908.081.156	831.954.617.358

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	318.742.991	5.105.655.363

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
31/12/2023	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	302.184.402.940	-	302.184.402.940
Chi phí phải trả	39.062.875.952	-	39.062.875.952
Các khoản vay	399.660.802.264	-	399.660.802.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	305.671.561.660	-	305.671.561.660
Chi phí phải trả	35.507.051.045	-	35.507.051.045
Các khoản vay	490.776.004.653	-	490.776.004.653

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.645.161.919	-	22.645.161.919
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.295.695.476	-	263.295.695.476
Các khoản đầu tư tài chính	710.000.000.000	-	710.000.000.000

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.770.154.453	-	45.770.154.453
Phải thu khách hàng và phải thu khác	585.970.023.495	-	585.970.023.495
Các khoản đầu tư tài chính	65.000.000.000	-	65.000.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 14/9/2023 của Kiểm toán nhà nước về thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao về Báo cáo tài chính năm 2022. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND		
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Phải thu khác ngắn hạn	136	1.153.692.721	2.052.528.844	898.836.123
Hàng tồn kho	141	1.233.624.934.984	1.237.693.824.568	4.068.889.584
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.708.022.218	3.141.350.439	433.328.221
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.533.760.421	15.628.764.935	2.095.004.514
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	37.797.233.620	35.507.051.045	(2.290.182.575)
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.903.990.231	27.320.979.459	416.989.228
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	99.796.912.802	104.976.155.563	5.179.242.761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	11.447.433.780	11.447.433.780	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	88.349.479.022	93.528.721.783	5.179.242.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Giá vốn hàng bán	11	2.701.249.926.007	2.697.570.626.858	(3.679.299.149)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.309.394.388	13.069.805.347	760.410.959
Chi phí tài chính	22	21.096.151.933	21.513.141.161	416.989.228
Chi phí bán hàng	25	136.335.752.704	134.045.570.129	(2.290.182.575)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	200.634.085.965	200.373.321.536	(260.764.429)
Thu nhập khác	31	4.707.513.947	4.845.939.111	138.425.164
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	112.452.755.968	119.164.849.016	6.712.093.048
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.924.476.946	25.457.327.233	1.532.850.287
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	88.528.279.022	93.707.521.783	5.179.242.761

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Lợi nhuận trước thuế	01	112.452.755.968	119.164.849.016	6.712.093.048
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	0	(15.383.366.797)	(16.143.777.756)	(760.410.959)
- Chi phí lãi vay	Mã	18.406.159.839	18.823.149.067	416.989.228
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	173.463.724.134	179.832.395.451	6.368.671.317
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(98.720.210.582)	(98.858.635.746)	(138.425.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(257.057.402.328)	(261.126.291.912)	(4.068.889.584)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	89.572.074.534	87.844.046.186	(1.728.028.348)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.825.746.927)	(2.259.075.148)	(433.328.221)

d) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

- Phải thu ngắn hạn khác tăng 898.836.123 đồng do: (1) Ghi nhận tăng phải thu khác, tăng doanh thu hoạt động tài chính của khoản dự thu lãi hợp đồng tiền gửi 760.410.959 đồng; (2) Ghi tăng phải thu khác, tăng thu nhập khác của khoản thu nhập ghi nhận không đúng kỳ 138.425.164 đồng.

- Hàng tồn kho tăng 4.068.889.584 đồng và giá vốn hàng bán giảm tương ứng do xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ chưa chính xác vật tư thu hồi chưa được ghi giảm giá thành.

- Chi phí trả trước ngắn hạn tăng 433.328.221 đồng do phân bổ lại chi phí bảo hiểm và chi phí quảng cáo làm giảm giá vốn hàng bán trong năm là 172.563.792 đồng và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là 260.764.429 đồng.

- Chi phí phải trả ngắn hạn giảm 2.290.182.575 đồng do Công ty trích trước chi phí bán hàng được hưởng theo điều kiện hợp đồng chưa chính xác là 1.640.677.000 đồng và do trích trước 2 lần chi phí bán hàng là 649.505.575 đồng theo đó làm giảm chi phí bán hàng tương ứng là 2.290.182.575 đồng.

- Phải trả ngắn hạn tăng do tăng lãi vay dự trả là 416.989.228 đồng và làm tăng chi phí tài chính tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Tăng thuế và các khoản phải nộp nhà nước với giá trị 4.541.438.789 đồng do điều chỉnh doanh thu, chi phí nêu trên làm tăng thuế TNDN phải nộp là 1.532.850.287 đồng và tăng thuế GTGT do phân bổ lại thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ là 562.154.227 đồng và giảm giá vốn hàng bán tương ứng 562.154.227 đồng

Phú Thọ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yên

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng